

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ
(Kèm theo Quyết định số 3454/QĐ-DDHLHN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

TT	MSSV	Họ và tên sinh viên	Học phần đề nghị chuyển đổi			Học phần tương đương			Điểm được công nhận	Ghi chú
			Tên học phần	Số TC/ ĐVHT	Điểm (Hệ số/ Hệ chữ)	Mã học phần	Tên học phần	Số TC/ ĐVHT		
1.	53401020003	Phạm Hà An	Triết học Mác Lênin	3	7.5/3.0/B	A.ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	7.5	
2.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Triết học Mác Lênin	3	7.7/3/B	ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	7.5	
3.	480590	Phạm Ngọc Anh	Triết học Mác Lênin	3	9.6	ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	9.8	
4.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Triết học Mác Lênin	3	8.2	ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	8.2	
5.	232502941	Nguyễn Lê Minh	Triết học Mác Lênin	3	5.0	ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	5.2	
6.	1119080005	Lê Quốc Anh	Triết học Mác Lênin	3	8.0	ĐCBB01	Triết học Mác Lênin	3	8.2	
7.	241010079	Hồ Ngọc Anh	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	7	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
8.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	8.0/3.5/B+	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	8.2	
9.	241010084	Triệu Trọng Bảo	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.5/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
10.	241010117	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	

11.	241010123	Đặng Thu Huyền	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.5	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
12.	241010142	Nguyễn Trần Khánh Linh	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.4/3/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
13.	241010144	Nguyễn Thế Long	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	6.2/2.0/C	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	6.0	
14.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	7.8/3.0/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
15.	241010170	Trần Thị Thu Phương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	30 tiết	8	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	8.2	
16.	241010220	Trần Văn Hạ Anh	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.4/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
17.	241010232	Lưu Thu Cúc	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2.5/6.8/C+	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	6.7	
18.	241010236	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.1/3/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
19.	241010253	Hoàng Minh Hằng	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	7.7/3.0/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
20.	241010282	Triệu Văn Minh	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	8.1/3.5/B+	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	8.2	
21.	241010283	Nguyễn Phương Trà My	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	6.5/2.5/C+	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	6.7	
22.	241010289	Nguyễn Long Nhật	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	6.6/2.5	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	6.7	
23.	241010291	Phan Thị Trang	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	8.0	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	8.2	
24.	241013475	Nguyễn Thị Thúy Bích	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	8	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	8.2	

25.	241013494	Lê Thị Hằng	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	9.5	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	9.8	
26.	241013499	Vũ Thị Thu Hiền	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.4	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
27.	241013517	Tạ Thị Len	Cơ sở văn hóa Việt Nam	45 tiết	6	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	6.0	
28.	241013534	Phạm Quỳnh Phương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	9/4/A	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	9.0	
29.	241013537	Nguyễn Minh Quang	Cơ sở văn hóa	3	7	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
30.	241013558	Phạm Văn Trí	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7.6/B	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
31.	241013560	Nguyễn Thành Trung	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
32.	241013575	Đoàn Thị Hồng Yến	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	7	ĐCTC05	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	7.5	
33.	241010079	Hồ Ngọc Anh	Logic học	3	7	ĐCTC07	Logic học	2	7.0	
34.	241010117	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Logic hình thức	2	6	ĐCTC07	Logic học	2	6.0	
35.	241010130	Lê Nguyên Khôi	Logic học đại cương	3	5.9/C	ĐCTC07	Logic học	2	6.0	
36.	241010132	Nguyễn Thị Thu Lan	Logic học đại cương	2	B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
37.	241010136	Nguyễn Diệu Linh	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	3	6.6/C	ĐCTC07	Logic học	2	6.7	
38.	241010144	Nguyễn Thế Long	Logic học	2	9.4/4.0/A+	ĐCTC07	Logic học	2	9.0	
39.	241010146	Nguyễn Thị Hương Ly	Logic học	2	7.5/3/B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	

40.	241010165	Nguyễn Thị Lâm Oanh	Logic học	2	6.6/C+	ĐCTC07	Logic học	2	6.7	
41.	241010204	Nguyễn Phong Tùng	Logic hình thức	2	2	ĐCTC07	Logic học	2	6.0	
42.	241010230	Trần Quỳnh Chi	Logic học đại cương	2	7.8/3.0/B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
43.	241010265	Phạm Thanh Hùng	Nhập môn Logic học	3	7	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
44.	241010272	Nguyễn Phúc Lâm	Logic học	2	1.0/D	ĐCTC07	Logic học	2	4.5	
45.	241010280	Đinh Thị Hồng Minh	Logic học đại cương	2	6.8/C	ĐCTC07	Logic học	2	6.7	
46.	241010303	Nguyễn Ngọc Thành	Logic học	2	6.0	ĐCTC07	Logic học	2	6.0	
47.	241070382	Nguyễn Thị Huệ	Logic học đại cương	3	8.5/A	ĐCTC07	Logic học	2	9.0	
48.	241070387	Nguyễn Đình Khải	Logic học đại cương	3	8.9/A	ĐCTC07	Logic học	2	9.0	
49.	241070389	Nguyễn Vũ Hoàng Kiên	Logic học	2	7	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
50.	241070428	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Logic học đại cương	3	9.0/A+	ĐCTC07	Logic học	2	9.0	
51.	241070483	Đoàn Thị Thanh Huyền	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	3	8.5/A	ĐCTC07	Logic học	2	9.0	
52.	241070490	Quách Thu Hường	Logic học đại cương	3	7.0	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
53.	241070531	Nguyễn Minh Tiến	Logic học	2	7.2/B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
54.	241070537	Nguyễn Quốc Trung	Logic học đại cương	2	7.6/3.0/B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
55.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Logic học đại cương	2	7.7/3/B	ĐCTC07	Logic học	2	7.5	
56.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Logic học	2	4.5/1.0/D	ĐCTC07	Logic học	2	4.5	
57.	241013478	Hoàng Văn Chi	Lô gic học	2	7	ĐCTC07	Lô gic học	2	7.5	

58.	241013499	Vũ Thị Thu Hiền	Logic đại cương	3	6.5	ĐCTC07	Lô gic học	2	6.7	
59.	241013533	Đặng Xuân Ninh	Lô gic học đại cương	2	7.8/3.5/B	ĐCTC07	Lô gic học	2	7.5	
60.	241013537	Nguyễn Minh Quang	Lô gic	2	6	ĐCTC07	Lô gic học	2	6.0	
61.	241013575	Đoàn Thị Hồng Yến	Lôgic	3	5	ĐCTC07	Lô gic học	2	5.2	
62.	241070355	Cao Gia Bách	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3	7.6/B	ĐCTC06	Văn hóa kinh doanh	3	7.5	
63.	241070356	Đoàn Quang Cảnh	Văn hóa kinh doanh	3	8.4	ĐCTC06	Văn hóa kinh doanh	3	8.2	
64.	241070453	Hoàng Hải Bình	Văn hóa doanh nghiệp	3	7.5/3.0/B	ĐCTC06	Văn hóa kinh doanh	3	7.5	
65.	53401020003	Phạm Hà An	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0/3.5/B+	A.ĐCBB02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0	
66.	480590	Phạm Ngọc Anh	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0	A.ĐCBB02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0	
67.	232502941	Nguyễn Lê Minh	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	5.5	A.ĐCBB02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	6.0	
68.	1119080005	Lê Quốc Anh	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0	A.ĐCBB02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	9.0	
69.	53401020003	Phạm Hà An	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	9.0/3.5/B+	A.ĐCBB03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	8.2	
70.	480590	Phạm Ngọc Anh	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	8.8	A.ĐCBB03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	9.0	
71.	232502941	Nguyễn Lê Minh	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	5.9	A.ĐCBB03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	6.0	
72.	VB123B021	Nguyễn Thị Minh Hiền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4	ĐCBB04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	

73.	1119080005	Lê Quốc Anh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2	ĐCBB04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	
74.	VB123B021	Nguyễn Thị Minh Hiền	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	8.5	ĐCBB05	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	9.0	
75.	241010242	Nguyễn Hải Đăng	Điều tra xã hội học	3	8	ĐCBB06	Phương pháp điều tra xã hội học	1	8.2	
76.	241010280	Đinh Thị Hồng Minh	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	5.4/D+	ĐCBB06	Phương pháp điều tra xã hội học	1	5.2	
77.	241010337	Nguyễn Hồng Vân	Điều tra xã hội học	3	7.8	ĐCBB06	Phương pháp điều tra xã hội học	1	7.5	
78.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Xã hội học pháp luật	2	8.2/3/B	ĐCTC01	Xã hội học pháp luật	2	7.5	
79.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Xã hội học pháp luật	3	7.4	ĐCTC01	Xã hội học pháp luật	2	7.5	
80.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	4.2/1.0/D	CNBB01	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	4.5	
81.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	4.3/1.0/D	CNBB01	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	4.5	
82.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	6.1/2.0/C	CNBB01	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	6.0	
83.	241010282	Triệu Văn Minh	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	5.6/2.0/C	CNBB01	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	6.0	
84.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4	6.2/2/C	CNBB01	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4	6.0	
85.	241010602	Đinh Thị Đoan Trang	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	6.4/2.0/C	CNBB01	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	6.0	
86.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	6.8	CNBB02	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	6.7	

HL

87.	241010093	Phùng Thị Cúc	Lịch sử văn minh thế giới	3	7.1/B	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.5	
88.	241010100	Đào Trọng Đạt	Lịch sử văn minh thế giới	3	5.6/C	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.0	
89.	241010132	Nguyễn Thị Thu Lan	Lịch sử văn minh thế giới	3	B	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.5	
90.	241010205	Lê Thị Khánh Vân	Lịch sử văn minh thế giới	2	4.8/D+	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	4.5	
91.	241010220	Trần Văn Hạ Anh	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5/A+	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.8	
92.	241010236	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Lịch sử văn minh thế giới	2	8/3/B	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.5	
93.	241010280	Đinh Thị Hồng Minh	Lịch sử văn minh thế giới	3	5.4/D+	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	5.2	
94.	241010281	Tổng Thị Minh	Lịch sử văn minh thế giới	3	7.5/B	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.5	
95.	241010306	Nguyễn Phương Thảo	Lịch sử văn minh thế giới	4	8	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2	
96.	241010317	Vũ Thị Thủy Tiên	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.6/3.7/A	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0	
97.	241010552	Nguyễn Như Chung Anh	Lịch sử văn minh thế giới	2	9	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0	
98.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.4	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2	
99.	241013475	Nguyễn Thị Thúy Bích	Văn minh thế giới	3	6	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.0	
100.	241013560	Nguyễn Thành Trung	Văn minh thế giới	3	7	ĐCTC04	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.5	

101.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Luật hiến pháp Việt Nam	4	6.5/2.5/C ⁺	CNBB10	Luật hiến pháp Việt Nam	4	6.7	
102.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Luật hiến pháp Việt Nam	4	4.1/1.0/D	CNBB10	Luật hiến pháp Việt Nam	4	4.5	
103.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Luật hiến pháp	4	4.5/1.0/D	CNBB10	Luật hiến pháp Việt Nam	4	4.5	
104.	241010282	Triệu Văn Minh	Luật hiến pháp	4	6.9/2.5/C ⁺	CNBB10	Luật hiến pháp Việt Nam	4	6.7	
105.	241010602	Đinh Thị Đoan Trang	Luật hiến pháp	4	6.4/2.0/C	CNBB10	Luật hiến pháp Việt Nam	4	6.0	
106.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Legai reasoning and legal writing for legal professionals	2	7.5/3.0/B	CNTC72	Legai reasoning and legal writing for legal professionals (Kỹ năng lập luận và viết dành cho nghề luật)	2	7.5	
107.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Legai reasoning and legal writing for legal professionals	2	7.2/3.0/B	CNTC72	Legai reasoning and legal writing for legal professionals (Kỹ năng lập luận và viết dành cho nghề luật)	2	7.5	
108.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Legai reasoning and legal writing for legal professionals	2	7.2/3.0/B	CNTC72	Legai reasoning and legal writing for legal professionals (Kỹ năng lập luận và viết dành cho nghề luật)	2	7.5	
109.	241010282	Triệu Văn Minh	Legai reasoning and legal writing for legal professionals	2	7.5/3.0/B	CNTC72	Legai reasoning and legal writing for legal professionals (Kỹ năng lập luận và viết dành cho nghề luật)	2	7.5	
110.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Xây dựng văn bản pháp luật	3	8.2	CNBB04	Xây dựng văn bản pháp luật	2	8.2	

17

111.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Xây dựng văn bản pháp luật	2	5.1	CNBB04	Xây dựng văn bản pháp luật	2	5.2	
112.	241070545	Đặng Thị Xoa	Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính	2	3.5/B+	CNTC29	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	2	8.2	
113.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Luật hình sự 1	3	7.5/3.0/B	CNBB06	Luật hình sự 1	3	7.5	
114.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Luật hình sự 1	3	6.8/2.5/C+	CNBB06	Luật hình sự 1	3	6.7	
115.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Luật hình sự 1	3	7.3/3.0/B	CNBB06	Luật hình sự 1	3	7.5	
116.	241010282	Triệu Văn Minh	Luật hình sự 1	3	7.5/3.0/B	CNBB06	Luật hình sự 1	3	7.5	
117.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Luật hình sự phần chung	3	4.0/1.0/D	CNBB06	Luật hình sự 1	3	4.5	
118.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Luật hình sự 1: phần chung	3	7.8	CNBB06	Luật hình sự 1	3	7.5	
119.	241010268	Nguyễn Đình Khang	Luật hình sự 2	3	7.1/2.7/B-	CNBB07	Luật hình sự 2	2	7.5	
120.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Hình sự 2	3	6.3	CNBB07	Luật Hình sự 2	2	6.0	
121.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Tâm lý học đại cương	3	8.1/3.5/B+	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
122.	241010093	Phùng Thị Cúc	Tâm lý học đại cương	3	7.2/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
123.	241010100	Đào Trọng Đạt	Tâm lý học đại cương	3	6.6/C+	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.7	
124.	241010101	Trần Anh Đức	Tâm lý học đại cương	45 tiết	8	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
125.	241010109	Nguyễn Thu Hằng	Tâm lý học đại cương	2	B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
126.	241010110	Trần Thị Thu Hằng	Tâm lý học đại cương	3	9	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
127.	241010111	Đinh Đức Hiếu	Tâm lý học đại cương	3	7.2/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	

128.	241010117	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Tâm lý học đại cương	3	7	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
129.	241010130	Lê Nguyên Khôi	Tâm lý học đại cương	3	7.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
130.	241010142	Nguyễn Trần Khánh Linh	Tâm lý học đại cương	3	7.8/3/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
131.	241010149	Nguyễn Ngọc Mai	Tâm lý học đại cương	2	8.7/4.0	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
132.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Tâm lý học đại cương	3	7.9/3.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
133.	241010162	Nguyễn Thị Nhung	Tâm lý học	3	6.7/C	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.7	
134.	241010167	Nguyễn Thị Phương	Tâm lý đại cương	3	8	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
135.	241010187	Đinh Ngọc Tiến	Tâm lý học đại cương	2	B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
136.	241010195	Nguyễn Thanh Trà	Tâm lý học đại cương	2	7.2/3.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
137.	241010209	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Tâm lý học	3	7	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
138.	241010217	Phan Chung Anh	Tâm lý học đại cương	2	8.8/3.7/A	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
139.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Tâm lý học đại cương	3	9.1/4.0/A ⁺	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
140.	241010236	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Tâm lý học đại cương	2	7.6/3/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
141.	241010268	Nguyễn Đình Khang	Tâm lý học đại cương	2	6/2/C	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
142.	241010282	Triệu Văn Minh	Tâm lý học đại cương	3	8.0/3.5/B ⁺	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
143.	241010289	Nguyễn Long Nhật	Tâm lý học đại cương	3	5.6/2.0	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
144.	241010306	Nguyễn Phương Thảo	Tâm lý học	4	8	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
145.	241010326	Hồ Thu Trà	Tâm lý học đại cương	3	8.7/3.7/A	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
146.	241070349	Ngô Thị Tuyết Anh	Tâm lý học đại cương	2	8.1/3.5/B ⁺	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	8.2	

147.	241070374	Nguyễn Thị Hạnh	Tâm lý học đại cương	3	7	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	7.5	
148.	241070382	Nguyễn Thị Huệ	Tâm lý học đại cương	3	6.3/C	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	6.0	
149.	241070389	Nguyễn Vũ Hoàng Kiên	Tâm lý học đại cương và xã hội	3	7	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	7.5	
150.	241070393	Nguyễn Hiền Lê	Tâm lý học đại cương	3	A	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	9.8	
151.	241070453	Hoàng Hải Bình	Tâm lý học đại cương	2	7.6/3.0/B	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	7.5	
152.	241070491	Nông Việt Hữu	Tâm lý học đại cương	2	2.0/C	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	6.0	
153.	241070533	Nguyễn Linh Trang	Tâm lý học đại cương	3	8.8/A	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	9.0	
154.	241070547	Đồng Thị Bảo Yến	Tâm lý học đại cương	3	7.1/B	ĐCTC03	Tâm lý đại cương	2	7.5	
155.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Tâm lý học đại cương	2	8.4/3.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
156.	241010559	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Tâm lý học đại cương	3	8.0	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	8.2	
157.	241010571	Bùi Thu Hoài	Tâm lý học đại cương	2	5.6/2.0/C	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
158.	241010602	Đinh Thị Đoan Trang	Tâm lý học đại cương	2	8.5/3.7/A	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
159.	241010610	Trần Đức Vượng	Tâm lý học đại cương	3	6	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
160.	K22CCQ086	Hoàng Thanh Tùng	Tâm lý đại cương	2	7.3	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
161.	241013478	Hoàng Văn Chi	Tâm lý học đại cương	3	6	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
162.	241013479	Vũ Thị Linh Chi	Tâm Lý học đại cương	2	3.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
163.	241013486	Nguyễn Huỳnh Đức	Tâm lý học đại cương	2	6.7/C+	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.7	
164.	241013496	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giới thiệu về tâm lý học 1	3.0	C-	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	

165.	241013517	Tạ Thị Len	Tâm lý	45 tiết	6	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.0	
166.	241013527	Lưu Đức Minh	Tâm lý học	4	A	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	9.0	
167.	241013532	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tâm lý học 1	2	7.6	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
168.	241013533	Đặng Xuân Ninh	Tâm lý học đại cương và TLH xã hội	3	7.2/3.0/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
169.	241013534	Phạm Quỳnh Phương	Tâm lý học đại cương	2	7.3/2.5/B	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
170.	241013561	Ngô Văn Trường	Tâm lý đại cương	3	7	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	7.5	
171.	241013573	Nguyễn Long Vũ	Tâm lý học đại cương	2	C+	ĐCTC06	Tâm lý đại cương	2	6.7	
172.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Tâm lý học tội phạm	2	7.3	CNTC14	Tâm lý học tội phạm	2	7.5	
173.	241010111	Đinh Đức Hiếu	Tâm lý học pháp lý	3	9.2/A+	CNTC13	Tâm lý học tư pháp	2	9.0	
174.	241010268	Nguyễn Đình Khang	Tội phạm học	2	7.3/2.7/B-	CNBB08	Tội phạm học	2	7.5	
175.	241010268	Nguyễn Đình Khang	Luật tố tụng hình sự 1	3	7.1/2.7/B-	CNBB09	Luật tố tụng hình sự	3	7.5	
176.	241070389	Nguyễn Vũ Hoàng Kiên	Luật tố tụng hình sự	4	7	CNTC09	Luật tố tụng hình sự	3	7.5	
177.	1119080005	Lê Quốc Anh	Luật tố tụng hình sự	3	7.2	CNTC09	Luật tố tụng hình sự	3	7.5	
178.	53401020003	Phạm Hà An	Những quy định chung về luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	8.0/3.0/B	CNBB10	Luật dân sự 1	3	8.2	
179.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Những quy định chung về luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	8.0/3.0/B	CNBB10	Luật dân sự 1	3	8.2	
180.	241010602	Đinh Thị Đoàn Trang	Luật dân sự 1	3	7.3/3.0/B	CNBB03	Luật dân sự 1	3	7.5	
181.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Luật dân sự 1: Những vấn	3	8.1	CNBB03	Luật dân sự 1	3	8.2	

			đề chung về luật dân sự, tài sản, quyền sở hữu và thừa kế							
182.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Dân sự 2	3	6.6	CNBB11	Luật Dân sự 2	2	6.7	
183.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và thực hiện hợp đồng	3	7.3	CNTC61	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và thực hiện hợp đồng	3	7.5	
184.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Hôn nhân và gia đình	3	7.3	CNBB12	Luật Hôn nhân và gia đình	3	7.5	
185.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Luật tố tụng dân sự	3	4.5/1.0/D	CNBB13	Luật tố tụng dân sự	3	4.5	
186.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Tố tụng dân sự	3	8.0	CNBB13	Luật Tố tụng dân sự	3	8.2	
187.	1119080005	Lê Quốc Anh	Luật Tố tụng dân sự	3	9.1	CNBB13	Luật Tố tụng dân sự	3	9.0	
188.	241010130	Lê Nguyên Khôi	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	7.8/B	CNTC18	Luật sở hữu trí tuệ	3	7.5	
189.	241070378	Nguyễn Ngọc Hoa	Sở hữu trí tuệ	3	8/B	LKT.BB18	Luật sở hữu trí tuệ	3	8.2	
190.	241070382	Nguyễn Thị Huệ	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp	3	9.2/A+	CNTC18	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	3	9.0	
191.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	6.0/2.0/C	CNBB14	Luật thương mại 1	3	6.0	
192.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Thương mại 1	3	6.6	CNBB14	Luật Thương mại 1	3	6.7	
193.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Thương mại 2	3	7.0	CNBB15	Luật Thương mại 2	2	7.5	
194.	241070353	Phạm Thị Mai Anh	Quản trị kinh doanh	2	8.4/B+	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	8.2	
195.	241070355	Cao Gia Bách	Quản trị học	3	9.0/A+	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	

196.	241070364	Nguyễn Hà Dương	Quản trị doanh nghiệp	2	7.1/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
197.	241070375	Lê Thị Thu Hằng	Quản trị doanh nghiệp	3	9.4	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
198.	241070378	Nguyễn Ngọc Hoa	Quản trị học	3	7.9/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
199.	241070383	Vũ Đình Huy	Quản trị kinh doanh 1	2	7.8/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
200.	241070384	Cần Cao Hưng	Quản trị doanh nghiệp	3	7.6/3.0	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
201.	241070385	Hoàng Thu Hương	Quản trị doanh nghiệp	3	6.9/2.0/C	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	6.7	
202.	241070388	Trần Kim Khôi	Quản trị doanh nghiệp	3	6.9/2.0/C	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	6.7	
203.	241070393	Nguyễn Hiền Lê	Quản trị doanh nghiệp	3	A	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.8	
204.	241070401	Đỗ Thị Lương	Quản trị doanh nghiệp	3	6.3	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	6.0	
205.	241070407	Phạm Thị Tố Nga	Quản trị học	3	5.0	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	5.2	
206.	241070408	Trần Thanh Nga	Quản trị doanh nghiệp	3	8.4	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	8.2	
207.	241070417	Trần Xuân Phong	Quản trị kinh doanh	2	9.3/A	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
208.	241070418	Hồ Thị Lan Phương	Quản trị doanh nghiệp thương mại	4	8	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	8.2	
209.	241070419	Nguyễn Hà Phương	Quản trị học	3	7.3/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	

210.	241070429	Nguyễn Tuấn Thành	Quản trị kinh doanh	2	7.0/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
211.	241070433	Vũ Đức Thắng	Quản trị kinh doanh	2	5.9/2.0/C	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	6.0	
212.	241070443	Chu Đức Tuấn	Quản trị doanh nghiệp	3	7	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
213.	241070453	Hoàng Hải Bình	Quản trị doanh nghiệp	3	7.5/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
214.	241070455	Lục Tuyết Chinh	Quản trị doanh nghiệp	3	9.4/4.0/A	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
215.	241070471	Tạ Ngọc Hiếu	Quản trị doanh nghiệp	3	7.2/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
216.	241070476	Lê Phương Thanh Hoài	Quản trị kinh doanh	3	7	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
217.	241070477	Đào Thị Hoàn	Quản trị doanh nghiệp	3	8.5	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
218.	241070481	Võ Thị Hồng	Quản trị doanh nghiệp	2	7.8/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
219.	241070496	Lê Thị Mai Linh	Quản trị kinh doanh	3	10	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.8	
220.	241070499	Nguyễn Tú Linh	Quản trị doanh nghiệp thương mại 1	3	9.1/A+	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
221.	241070505	Nguyễn Phương Mai	Quản trị doanh nghiệp	3	7	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
222.	241070509	Dương Phương Nam	Quản trị doanh nghiệp	3	8.5/4/A	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
223.	241070532	Dương Thị Trang	Quản trị kinh doanh 1	3	8.5/A	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	

224.	241070537	Nguyễn Quốc Trung	Quản trị doanh nghiệp du lịch	3	7.6/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
225.	241070540	Đoàn Thị Ánh Tuyết	Quản trị kinh doanh	3	7.1/3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
226.	241070541	Vũ Anh Tú	Quản trị kinh doanh	2	4.4/D	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	4.5	
227.	241070544	Vũ Nam Tước	Quản trị kinh doanh	2	8.7	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	9.0	
228.	241070545	Đặng Thị Xoa	Quản trị học	3	3.0/B	ĐCTC01	Quản trị doanh nghiệp	2	7.5	
229.	241010083	Vũ Thiều Anh	Kinh tế vĩ mô	3	8.6/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
230.	241010089	Nguyễn Thị Linh Chi	Kinh tế vĩ mô	3	9.0/4.0/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
231.	241010104	Nguyễn Hương Giang	Kinh tế vĩ mô	3	9.1	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
232.	241010105	Nguyễn Thu Hà	Kinh tế vĩ mô	4	7.5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
233.	241010108	Phạm Hồng Hạnh	Kinh tế vĩ mô	3	8.4/B+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
234.	241010109	Nguyễn Thu Hằng	Kinh tế vĩ mô	3	D	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	4.5	
235.	241010110	Trần Thị Thu Hằng	Kinh tế vĩ mô	4	9	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
236.	241010124	Hà Nhất Hùng	Kinh tế vĩ mô	3	3/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
237.	241010127	Nguyễn Thị Lan Hương	Kinh tế vĩ mô	3	7.8/3.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
238.	241010131	Nguyễn Thị Lan	Kinh tế vĩ mô	4	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
239.	241010136	Nguyễn Diệu Linh	Kinh tế vĩ mô	3	8.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
240.	241010137	Nguyễn Gia Linh	Kinh tế vĩ mô	3	C+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	

44

241.	241010139	Nguyễn Ngọc Linh	Kinh tế vĩ mô	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
242.	241010141	Nguyễn Thị Khánh Linh	Kinh tế vĩ mô	3	7.3/3.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
243.	241010146	Nguyễn Thị Hương Ly	Kinh tế vĩ mô	3	6.5/2.5/C+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
244.	241010151	Phạm Đức Mạnh	Kinh tế vĩ mô	3	9.4/4.0/A+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
245.	241010152	Nguyễn Hoàng Hà My	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu	4	7.6/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
246.	241010156	Dương Thị Thanh Nga	Kinh tế vĩ mô	4	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
247.	241010163	Nguyễn Thị Nhung	Kinh tế vĩ mô 1	3	7.7/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
248.	241010168	Nguyễn Thị Lan Phương	Kinh tế vĩ mô	4	9	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
249.	241010169	Phạm Thị Minh Phương	Kinh tế vĩ mô	4	8.9/4.0/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
250.	241010171	Võ Mai Nguyên Phương	Kinh tế vĩ mô	45 tiết	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
251.	241010174	Quách Thị Thu Quyên	Kinh tế vĩ mô	4	5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
252.	241010178	Trần Phương Thảo	Kinh tế vĩ mô	3	7.6/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
253.	241010183	Nguyễn Thị Huỳnh Thơ	Kinh tế vĩ mô	3	8.9/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
254.	241010185	Trương Lê Hoàng Anh Thy	Kinh tế vĩ mô	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
255.	241010186	Lê Thủy Tiên	Kinh tế học vĩ mô	3	8.5/4.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
256.	241010187	Đinh Ngọc Tiến	Kinh tế vĩ mô	3	B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
257.	241010189	Nguyễn Văn Tiêm	Kinh tế vĩ mô	3	B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
258.	241010206	Nguyễn Thảo Vân	Kinh tế vĩ mô	3	1.0/D	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	4.5	

259.	241010665	Đặng Thị Việt Hà	Kinh tế vĩ mô	4	6.2	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
260.	241010221	Trương Đoàn Tú Anh	Kinh tế vĩ mô	3	8.9/4.0/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
261.	241010230	Trần Quỳnh Chi	Kinh tế vĩ mô	2	5.4/1.0/D	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
262.	241010240	Võ Thị Thùy Dương	Kinh tế vĩ mô 1	3	9.5/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.8	
263.	241010248	Nguyễn Thị Việt Hà	Kinh tế vĩ mô	4	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
264.	241010251	Nguyễn Trung Hải	Kinh tế vĩ mô	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
265.	241010265	Phạm Thanh Hùng	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
266.	241010266	Nguyễn Doãn Việt Hưng	Kinh tế vĩ mô 2	3	8.5/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
267.	241010271	Tạ Thị Lan	Kinh tế học vĩ mô	3	8.2/3.7/A-	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
268.	241010272	Nguyễn Phúc Lâm	Kinh tế học vĩ mô	3	3.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
269.	241010295	Phạm Hùng Phương	Kinh tế vĩ mô	3	7.9/3/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
270.	241010298	Triệu Thị Quỳnh	Kinh tế vĩ mô	3	6.0/C	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
271.	241010303	Nguyễn Ngọc Thành	Kinh tế vĩ mô	3	5.2/D+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
272.	241010308	Vương Thị Thảo	Kinh tế vĩ mô	3	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
273.	241010312	Nguyễn Thị Phương Thúy	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
274.	241010315	Vũ Lê Anh Thư	Kinh tế vĩ mô	3	6.9/2.5/C+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
275.	241010323	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Kinh tế vĩ mô	3	8.5/A	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
276.	241010337	Nguyễn Hồng Vân	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
277.	241010342	Nguyễn Thị Xuân	Kinh tế vĩ mô	3	7.5/2.75/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	

278.	241010343	Lê Hoàng Yến	Kinh tế vĩ mô	4	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
279.	241010344	Mai Thị Hải Yến	Kinh tế vĩ mô	3	8.4/3.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
280.	241070345	Trần Hòa An	Kinh tế vĩ mô 1	3	7.0/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
281.	241070347	Đoàn Đức Anh	Kinh tế vĩ mô/Macoeconomic policy	3	5(/7)/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
282.	241070350	Nguyễn Hoàng Việt Anh	Kinh tế vĩ mô 1	12	70/DI	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
283.	241070351	Nguyễn Quốc Anh	Kinh tế vĩ mô	3	5.8/2.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
284.	241070353	Phạm Thị Mai Anh	Kinh tế vĩ mô	3	8.1/B+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
285.	241070355	Cao Gia Bách	Kinh tế vĩ mô	3	7.8/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
286.	241070356	Đoàn Quang Cảnh	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.0	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
287.	241070360	Vũ Thị Dung	Kinh tế vĩ mô	3	7.3/3.0//B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
288.	241070363	Lê Thùy Dương	Kinh tế vĩ mô	4	6	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
289.	241070367	Phan Minh Đức	Kinh tế vĩ mô 1	12	70/DI	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
290.	241070372	Tổng Đức Trí Hào	Kinh tế vĩ mô 1	3	7.6/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
291.	241070368	Quản Anh Đức	Kinh tế vĩ mô 2	12	68/CR	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
292.	241070375	Lê Thị Thu Hằng	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.3	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
293.	241070378	Nguyễn Ngọc Hoa	Kinh tế vĩ mô 1	3	7.1/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
294.	241070379	Phạm Thanh Hoa	Kinh tế vĩ mô	4	7.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
295.	241070380	Đoàn Minh Hoàng	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	30	87	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	

296.	241070383	Vũ Đình Huy	Kinh tế vĩ mô	3	7.5/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
297.	241070384	Cần Cao Hưng	Kinh tế vĩ mô 1	3	5.2/1.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
298.	241070385	Hoàng Thu Hương	Kinh tế vĩ mô	3	8.5/4.0/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
299.	241070386	Nguyễn Thị Lan Hương	Kinh tế vĩ mô (Phần 1)	4	6.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
300.	241070388	Trần Kim Khôi	Kinh tế vĩ mô	3	6.9/2.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
301.	241070393	Nguyễn Hiền Lê	Kinh tế đại cương 2: Kinh tế vĩ mô	3	12/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.8	
302.	241070394	Đoàn Dương Diệu Linh	Kinh tế vĩ mô 1	12	70/DI	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
303.	241070396	Lê Ngọc Linh	Kinh tế vĩ mô 1	12	64/CR	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
304.	241070397	Lê Thùy Linh	Kinh tế vĩ mô	3	7.5/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
305.	241070398	Tổng Thị Khánh Linh	Kinh tế vĩ mô	3	5.4/D+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
306.	241070399	Trương Thị Châu Loan	Kinh tế vĩ mô	5	8.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
307.	241070401	Đỗ Thị Lương	Kinh tế vĩ mô	4	5.4	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
308.	241070402	Trần Thị Ngọc Mai	Kinh tế vĩ mô 1	3	7.3/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
309.	241070407	Phạm Thị Tố Nga	Kinh tế vĩ mô	4	7.0	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
310.	241070408	Trần Thanh Nga	Kinh tế vĩ mô	4	6.9	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
311.	241070409	Lê Bùi Hạnh Ngân	Nguyên lý kinh tế vĩ mô (Principles of Macroeconomics)	3	9.3/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
312.	241070410	Lê Thị Ngân	Kinh tế vĩ mô	3	6.1/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
313.	241070417	Trần Xuân Phong	Kinh tế vĩ mô	3	6.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	

314.	241070418	Hồ Thị Lan Phương	Kinh tế vĩ mô	4	8	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
315.	241070419	Nguyễn Hà Phương	Kinh tế vĩ mô 1	3	6.9/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
316.	241070420	Nguyễn Như Phương	Kinh tế vĩ mô	4	7	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
317.	241070427	Dương Tuấn Sơn	Kinh tế học vi mô - vĩ mô	6	5.53/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
318.	241070429	Nguyễn Tuấn Thành	Kinh tế vĩ mô	3	7.1/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
319.	241070433	Vũ Đức Thắng	Kinh tế vĩ mô	3	6.3/2.5/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
320.	241070434	Lê Minh Thiện	Kinh tế vĩ mô	3	7.8/3.5/B+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
321.	241070438	Nguyễn Thị Trang	Kinh tế vĩ mô	3	6.0/2.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
322.	241070439	Trần Duy Khánh	Kinh tế vĩ mô (Macro Global Economic)	10	58/P	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
323.	241070443	Chu Đức Tuấn	Kinh tế vĩ mô	4	6	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
324.	241070444	Lương Thị Tươi	Kinh tế học vĩ mô	3	7.9/3.3/B+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
325.	271070445	Phan Thị Hồng Vân	Kinh tế vĩ mô	4	9	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
326.	241070448	Nguyễn Quỳnh Anh	Kinh tế vĩ mô	3	7.6/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
327.	241070453	Hoàng Hải Bình	Kinh tế vĩ mô	2	7.1/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
328.	241070455	Lục Tuyết Chinh	Kinh tế vĩ mô	3	9.6/4.0/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.8	
329.	241070462	Trương Anh Đức	Kinh tế vĩ mô	4	6.6	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
330.	241070463	Hà Hoàng Giang	Kinh tế vĩ mô	2	6.0/2.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
331.	241070468	Nguyễn Thị Hải	Kinh tế vĩ mô	4	7.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	

332.	241070469	Nguyễn Thị Thu Hằng	Kinh tế vĩ mô	3	5.1/D+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
333.	241070470	Nguyễn Xuân Hiếu	Nguyên tác của kinh tế vĩ mô	3	B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
334.	241070471	Tạ Ngọc Hiếu	Kinh tế vĩ mô	3	8.4/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
335.	241070476	Lê Phương Thanh Hoài	Kinh tế vĩ mô	4	7	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
336.	241070477	Đào Thị Hoàn	Kinh tế vĩ mô	4	7.1	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
337.	241070479	Nguyễn Vũ Thái Hoàng	Kinh tế vĩ mô 1	3	6.3/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
338.	241070481	Võ Thị Hồng	Kinh tế vĩ mô	3	6.1	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
339.	241070483	Đoàn Thị Thanh Huyền	Kinh tế vĩ mô	3	8.5/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
340.	241070491	Nông Việt Hữu	Kinh tế vĩ mô	2	1.5/D+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
341.	241010494	Hoàng Phương Linh	Kinh tế vĩ mô	3	8.1/3.5/B+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
342.	241070496	Lê Thị Mai Linh	Kinh tế vĩ mô	4	7.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
343.	241070497	Lê Thùy Linh	Kinh tế vĩ mô 1	7.5/B	7.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
344.	241070498	Ngô Thị Thùy Linh	Kinh tế vĩ mô 1	3	2/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
345.	241070499	Nguyễn Tú Linh	Kinh tế vĩ mô 1	3	6.5/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
346.	241070503	Đỗ Thị Luyến	Kinh tế vĩ mô	3	C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
347.	241070505	Nguyễn Phương Mai	Kinh tế vĩ mô	4	5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
348.	241070508	Nguyễn Trà My	Kinh tế vĩ mô	4	6	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
349.	241070511	Đào Thị Thanh Nhân	Kinh tế vĩ mô	2	8.9	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
350.	241070519	Cao Thị Sen	Kinh tế vĩ mô	2	7.8	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	

351.	241070520	Nguyễn Ngọc Sơn	Kinh tế vĩ mô	3	6.3/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
352.	241070521	Nguyễn Khánh Tâm	Kinh tế vĩ mô	3	7.5	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
353.	241070527	Vũ Thị Thơm	Kinh tế vĩ mô	4	6.0	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
354.	241070531	Nguyễn Minh Tiến	Kinh tế vĩ mô	3	8.5/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
355.	241070532	Dương Thị Trang	Kinh tế vĩ mô 1	3	6.5/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
356.	241070533	Nguyễn Linh Trang	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	3	7.7/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
357.	241070534	Trương Kiều Trang	Kinh tế vĩ mô	3	5.0	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
358.	241070537	Nguyễn Quốc Trung	Kinh tế vĩ mô	2	6.5/2.5/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
359.	241070540	Đoàn Thị Ánh Tuyết	Kinh tế vĩ mô 1	3	5.7/2.0/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
360.	241070541	Vũ Anh Tú	Kinh tế vĩ mô	3	9.0/A	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	9.0	
361.	241070544	Vũ Nam Tước	Kinh tế vĩ mô	3	5.9/C	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
362.	241070545	Đặng Thị Xoa	Kinh tế vĩ mô	3	2.5/C+	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
363.	241070546	Ngô Thị Thanh Xuân	Kinh tế vĩ mô	5	7.7/3.0/B	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
364.	241010595	Nguyễn Thị Phượng	Kinh tế vĩ mô I	2	7/3/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
365.	241013465	Nguyễn Thế An	Kinh tế vĩ mô	3	D+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
366.	241013469	Lê Thị Mai Anh	Kinh tế vĩ mô	60 tiết	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
367.	241013472	Nguyễn Thị Thái Ngọc Anh	Kinh tế vĩ mô	3	7/3/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
368.	241013479	Vũ Thị Linh Chi	Kinh tế vĩ mô	2	2.0/C	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
369.	241013484	Nguyễn Thị Mai Đình	Kinh tế vĩ mô	4	7.5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	

370.	241013487	Lê Thị Thùy Dung	Kinh tế vĩ mô	4	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
371.	241013491	Ngô Thị Thu Hà	Kinh tế vĩ mô	3	8.1/ B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
372.	241013493	Nguyễn Văn Hải	Kinh tế vĩ mô	60 tiết	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
373.	241013495	Nguyễn Minh Hằng	Kinh tế vĩ mô	3	7.6/3.0/B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
374.	241013496	Nguyễn Thị Minh Hằng	Kinh tế vĩ mô	3.0	C+	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
375.	241013498	Nguyễn Thị Thu Hào	Kinh tế vĩ mô	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
376.	241013507	Đỗ Thị Hường	Kinh tế vĩ mô	2	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
377.	241013510	Nguyễn Thị Thu Hường	Kinh tế vĩ mô	2	8.3	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
378.	241013512	Trần Thị Thanh Huyền	Kinh tế vĩ mô	2	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
379.	241013521	Mai Đức Lợi	Kinh tế vĩ mô 1	60	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
380.	241013523	Trần Hải Long	Kinh tế vĩ mô	3	7.3	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
381.	241013527	Lưu Đức Minh	Kinh tế học vĩ mô	3	B	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
382.	241013528	Đỗ Thị Thanh Nga	Kinh tế vĩ mô 1.3	3	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
383.	241013530	Đào Bích Ngọc	Kinh tế vĩ mô (phần 1) Kinh tế vĩ mô (phần 2)	4	5.5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
384.	241013544	Lê Văn Thành	Kinh tế học vĩ mô	2	6.7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.7	
385.	241013545	Nguyễn Thế thành	Kinh tế vĩ mô 1	3	7	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	7.5	
386.	241013550	Hoàng Thị Thùy	Kinh tế vĩ mô	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
387.	241013551	Nguyễn Thanh Thùy	Kinh tế vĩ mô 1 Kinh tế vĩ mô 2	4 4	5.6 6.1	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	

HL

388.	241013552	Vương Toàn Thu Thủy	Kinh tế vĩ mô 1	4	8	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
389.	241013556	Phạm Lê Quỳnh Trang	Kinh tế vĩ mô	3	8.4/3.5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
390.	241013559	Dương Trí Trung	Kinh tế vĩ mô 1	4	8.3	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	8.2	
391.	241013564	Bùi Anh Tuấn	Kinh tế vĩ mô	45 tiết	5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
392.	241013565	Phạm Anh Tuấn	Kinh tế vĩ mô	3	5.6/C	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
393.	241013568	Phạm Thị Như Út	Kinh tế vĩ mô 1	60 tiết	6	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
394.	241013572	Phạm Hoàng Việt	Kinh tế vĩ mô	45 tiết	5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
395.	241013573	Nguyễn Long Vũ	Kinh tế vĩ mô	3	C	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	6.0	
396.	241013574	Lê Va Xi	Kinh tế vĩ mô	60 tiết	5	ĐCTC02	Kinh tế vĩ mô	2	5.2	
397.	241070347	Đoàn Đức Anh	Nguyên lý tài chính	3	6(/7)/D	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
398.	241070353	Phạm Thị Mai Anh	Tài chính tiền tệ	4	8.6/A	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
399.	241070356	Đoàn Quang Cảnh	Tài chính tiền tệ	4	6.8	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
400.	241070360	Vũ Thị Dung	Tài chính học	4	8.1/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
401.	241070375	Lê Thị Thu Hằng	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	6	8.9	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
402.	241070379	Phạm Thanh Hoa	Lý thuyết tài chính và tiền tệ	3	7.5	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
403.	241070380	Đoàn Minh Hoàng	Đại cương về tài chính (Introduction to Finance)	15	67	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
404.	241070383	Vũ Đình Huy	Lý thuyết tài chính và tiền tệ 1	3	8.7/A	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	

405.	241070385	Hoàng Thu Hương	Tài chính học	3	8.0/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
406.	241070388	Trần Kim Khôi	Tài chính học	4	8.1/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
407.	241070398	Tổng Thị Khánh Linh	Tài chính tiền tệ	4	6.8/C+	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
408.	241070401	Đỗ Thị Lương	Tài chính học	3	5.8	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.0	
409.	241070407	Phạm Thị Tổ Nga	Tài chính tiền tệ	45 tiết	7.7	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
410.	241070409	Lê Bùi Hạnh Ngân	Nguyên lý tài chính (Principles of Finance)	3	7.4/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
411.	241070410	Lê Thị Ngân	Tài chính tiền tệ	4	7.1/B-	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
412.	241070417	Trần Xuân Phong	Tài chính tiền tệ	4	7.2/B-	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
413.	241070419	Nguyễn Hà Phương	Nhập môn tài chính tiền tệ	3	6.7/C+	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
414.	241070429	Nguyễn Tuấn Thành	Tài chính tiền tệ	4	5.6/2.0/C	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.0	
415.	241070433	Vũ Đức Thắng	Tài chính tiền tệ	4	6.7/2.5/C+	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
416.	241070438	Nguyễn Thị Trang	Tài chính tiền tệ	4	6.1/2.0/C	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.0	
417.	241070444	Lương Thị Tươi	Tài chính tiền tệ 1	3	7.3/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
418.	271070445	Phan Thị Hồng Vân	Lý thuyết tài chính tiền tệ	6	7	ĐCTC04	Tài chính học	2	7.5	
419.	241070448	Nguyễn Quỳnh Anh	Tài chính tiền tệ	4	8.5/3.5/B+	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
420.	241070455	Lục Tuyết Chinh	Tài chính học	3	7.9/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
421.	241070462	Trương Anh Đức	Tài chính học	3	8.4	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
422.	241070470	Nguyễn Xuân Hiếu	Kinh tế và tài chính học	20	64	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.0	

423.	241070471	Tạ Ngọc Hiếu	Tài chính học	3	8.1/3.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	8.2	
424.	241070476	Lê Phương Thanh Hoài	Lý thuyết tài chính	4	7	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
425.	241010494	Hoàng Phương Linh	Tài chính tiền tệ	4	6.6/2.5/C+	ĐCTC02	Tài chính học	2	6.7	
426.	241070496	Lê Thị Mai Linh	Lý thuyết tài chính	4	9.0	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
427.	241070503	Đỗ Thị Luyến	Tài chính tiền tệ	3	A	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
428.	241070508	Nguyễn Trà My	Tài chính học	3	5	ĐCTC02	Tài chính học	2	5.2	
429.	241070527	Vũ Thị Thơm	Lý thuyết tài chính	5	9.0	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
430.	241070533	Nguyễn Linh Trang	Nguyên lý tài chính	3	7.7/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
431.	241070541	Vũ Anh Tú	Tài chính tiền tệ	4	8.7/A	ĐCTC02	Tài chính học	2	9.0	
432.	241070544	Vũ Nam Tước	Tài chính tiền tệ	4	7.0/B	ĐCTC02	Tài chính học	2	7.5	
433.	241070347	Đoàn Đức Anh	Kế toán cho việc ra quyết định	3	4(/7)/P	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
434.	241070351	Nguyễn Quốc Anh	Nguyên lý kế toán	3	4.1/1.0/D	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	4.5	
435.	241070353	Phạm Thị Mai Anh	Nguyên lý kế toán	4	8.5/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
436.	241070355	Cao Gia Bách	Nguyên lý kế toán	3	9.5/A+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.8	
437.	241070356	Đoàn Quang Cảnh	Nguyên lý kế toán	4	8.8	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
438.	241070360	Vũ Thị Dung	Nguyên lý kế toán	3	8.7/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
439.	241070363	Lê Thùy Dương	Nguyên lý kế toán	4	8.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
440.	241070372	Tổng Đức Trí Hào	Nguyên lý kế toán	3	8.7/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
441.	241070375	Lê Thị Thu Hằng	Nguyên lý kế toán	4	9.8	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.8	

442.	241070378	Nguyễn Ngọc Hoa	Nguyên lý kế toán	3	8.5/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
443.	241070379	Phạm Thanh Hoa	Kế toán đại cương	3	7.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
444.	241070380	Đoàn Minh Hoàng	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	15	70	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
445.	241070383	Vũ Đình Huy	Nguyên lý kế toán	3	8.2/B+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
446.	241070384	Cần Cao Hưng	Nguyên lý kế toán	3	7.6/3.0	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
447.	241070385	Hoàng Thu Hương	Nguyên lý kế toán	3	8.9/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
448.	241070386	Nguyễn Thị Lan Hương	Nguyên lý kế toán và kế toán doanh nghiệp	4	8.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
449.	241070393	Nguyễn Hiền Lê	Nguyên lý kế toán	3	A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.8	
450.	241070397	Lê Thùy Linh	Nguyên lý kế toán	4	7.3/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
451.	241070398	Tổng Thị Khánh Linh	Nguyên lý kế toán	4	7.3/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
452.	241070399	Trương Thị Châu Loan	Nguyên lý kế toán	5	8.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
453.	241070401	Đỗ Thị Lương	Nguyên lý kế toán	4	6.4	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
454.	241070402	Trần Thị Ngọc Mai	Nguyên lý kế toán	3	7.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
455.	241070407	Phạm Thị Tố Nga	Nguyên lý kế toán	4	8	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
456.	241070408	Trần Thanh Nga	Nguyên lý kế toán	4	6.2	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
457.	241070410	Lê Thị Ngân	Nguyên lý kế toán	4	8.0/B+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
458.	241070417	Trần Xuân Phong	Nguyên lý kế toán	3	9.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
459.	241070418	Hồ Thị Lan Phương	Kế toán tài chính	4	7	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	

460.	241070419	Nguyễn Hà Phương	Nguyên lý kế toán	3	7.1/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
461.	241070427	Dương Tuấn Sơn	Nguyên lý kế toán - kế toán doanh nghiệp	6	6.9/C+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.7	
462.	241070429	Nguyễn Tuấn Thành	Nguyên lý kế toán	4	5.6/2.0/C	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
463.	241070433	Vũ Đức Thắng	Nguyên lý kế toán	4	6.2/2.0/C	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
464.	241070434	Lê Minh Thiện	Nguyên lý kế toán	4	7.3/3.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
465.	241070438	Nguyễn Thị Trang	Nguyên lý kế toán	4	7.3/3.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
466.	241070439	Trần Duy Khánh	Nguyên lý kế toán (Accounting Theories)	10	55/P	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
467.	241070443	Chu Đức Tuấn	Kế toán đại cương	3	6	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
468.	241070444	Lương Thị Tươi	Nguyên lý kế toán	3	9.0/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
469.	271070445	Phan Thị Hồng Vân	Lý thuyết hạch toán kế toán	4	9	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
470.	241070448	Nguyễn Quỳnh Anh	Nguyên lý kế toán	4	6.3/2.5/C+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
471.	241070453	Hoàng Hải Bình	Nguyên lý kế toán	3	5.7/2.0/C	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
472.	241070455	Lục Tuyết Chinh	Nguyên lý kế toán	3	9.2/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
473.	241070462	Trương Anh Đức	Nguyên lý kế toán	4	8	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
474.	241070463	Hà Hoàng Giang	Nguyên lý kế toán	3	6.8/2.0/C	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.7	
475.	241070468	Nguyễn Thị Hải	Nguyên lý kế toán	4	9.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.8	
476.	241070469	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nguyên lý kế toán	3	5.4/D+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	5.2	
477.	241070470	Nguyễn Xuân Hiếu	Nguyên tắc kế toán	3	B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	

478.	241070471	Tạ Ngọc Hiếu	Nguyên lý kế toán	3	7.4/3.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
479.	241070477	Đào Thị Hoàn	Nguyên lý kế toán	4	8.3	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
480.	241070481	Võ Thị Hồng	Tổ chức hạch toán kế toán	4	7.0	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
481.	241070482	Đào Việt Huy	Principles of Accounting	3	8.8/4.0/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
482.	241070483	Đoàn Thị Thanh Huyền	Nguyên lý kế toán	3	9.2/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
483.	241070491	Nông Việt Hữu	Nguyên lý kế toán	4	3.5/B+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
484.	241010494	Hoàng Phương Linh	Nguyên lý kế toán	4	7.9/3.5/B+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
485.	241070496	Lê Thị Mai Linh	Nguyên lý kế toán	4	8.5	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
486.	241070497	Lê Thùy Linh	Nguyên lý kế toán	3	8.6/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
487.	241070499	Nguyễn Tú Linh	Nguyên lý kế toán	3	6.8/C+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.7	
488.	241070503	Đỗ Thị Luyến	Nguyên lý kế toán	3	A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
489.	241070508	Nguyễn Trà My	Nguyên lý kế toán	3	6	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
490.	241070509	Dương Phương Nam	Nguyên lý kế toán	3	5.1/1.5/D+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	5.2	
491.	241070511	Đào Thị Thanh Nhân	Nguyên lý kế toán	3	8.9	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
492.	241070520	Nguyễn Ngọc Sơn	Nguyên lý kế toán	4	6.6/C+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.7	
493.	241070521	Nguyễn Khánh Tâm	Nguyên lý kế toán	4	8	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
494.	241070527	Vũ Thị Thơm	Nguyên lý kế toán	4	9.0	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	
495.	241070531	Nguyễn Minh Tiến	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	8.8/A	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	9.0	

11

496.	241070532	Dương Thị Trang	Nguyên lý kế toán	3	6.3/C	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
497.	241070533	Nguyễn Linh Trang	Kế toán căn bản	3	7.6/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
498.	241070534	Trương Kiều Trang	Nguyên lý kế toán	3	6.9	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.7	
499.	241070540	Đoàn Thị Ánh Tuyết	Nguyên lý kế toán	3	7.9/3.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
500.	241070541	Vũ Anh Tú	Nguyên lý kế toán	4	8.2/B+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	8.2	
501.	241070544	Vũ Nam Tước	Nguyên lý kế toán	4	6.3/C+	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	6.0	
502.	241070545	Đặng Thị Xoa	Nguyên lý kế toán	4	3.0/B	ĐCTC04	Nguyên lý kế toán	2	7.5	
503.	241010251	Nguyễn Trung Hải	Luật lao động	4	8	CNBB16	Luật lao động	3	8.2	
504.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Luật lao động	3	6.5/2.5/C+	CNBB16	Luật lao động	3	6.7	
505.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Lao động	3	6.0	CNBB16	Luật Lao động	3	6.0	
506.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Đất đai	3	7.4	CNBB18	Luật Đất đai	3	7.5	
507.	241070463	Hà Hoàng Giang	Luật ngân hàng	3	6.9/2.0/C	LKT.BB13	Luật ngân hàng	3	6.7	
508.	2163801010280	Lê Hồng Ngọc	Luật tài chính công	3	4.0/1.0/D	CNBB17	Luật tài chính	3	4.5	
509.	241070455	Lục Tuyết Chinh	Pháp luật chứng khoán	3	8.5/4.0/A	CNTC19	Luật chứng khoán	3	9.0	
510.	241070406	Đỗ Quỳnh Nga	Luật và chính sách môi trường	3	8.5/A	LKT.BB15	Luật môi trường	3	9.0	
511.	241010142	Nguyễn Trần Khánh Linh	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	8.5/4/A	CNTC41	Pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về quyền con người	3	9.0	
512.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Tư pháp quốc tế	4	4.6	CNBB20	Tư pháp quốc tế	4	4.5	
513.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Asean law (Pháp luật cộng đồng Asean)	3	7.3/3.0/B	CNBB31	Pháp luật cộng đồng Asean	2	7.5	

514.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Asean law (Pháp luật cộng đồng Asean)	3	6.7/2.5/C+	CNBB31	Pháp luật cộng đồng Asean	2	6.7	
515.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Asean law (Pháp luật cộng đồng Asean)	3	7.4/3.0/B	CNBB31	Pháp luật cộng đồng Asean	2	7.5	
516.	241010282	Triệu Văn Minh	Asean law (Pháp luật cộng đồng Asean)	3	7.5/3.0/B	CNBB31	Pháp luật cộng đồng Asean	2	7.5	
517.	241010271	Tạ Thị Lan	Luật thương mại quốc tế	3	8.5/4.0/A	CNBB22	Luật thương mại quốc tế	3	9.0	
518.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Luật Thương mại quốc tế	3	5.6	CNBB22	Luật Thương mại quốc tế	3	6.0	
519.	241010080	Nguyễn Quỳnh Anh	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.1/3.5/B+	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	
520.	241010083	Vũ Thiều Anh	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	8.1/B	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	
521.	241010152	Nguyễn Hoàng Hà My	Kinh tế quốc tế	3	7.6/B	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
522.	241010154	Nguyễn Hoàng Nam	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2/3.5/B+	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	
523.	241010209	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Kinh tế quốc tế	3	7	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
524.	241010229	Nguyễn Lan Chi	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.3/3.5/B+	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	
525.	241010236	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	7/3/B	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
526.	241010240	Võ Thị Thùy Dương	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	8.5/A	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
527.	241010282	Triệu Văn Minh	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.4/3.5/B+	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	

528.	241010337	Nguyễn Hồng Vân	Kinh tế quốc tế	3	8.9	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
529.	241010595	Nguyễn Thị Phụng	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	7/3/B	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
530.	241010602	Đinh Thị Đoàn Trang	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.5/3.7/A	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
531.	241010610	Trần Đức Vượng	Quan hệ kinh tế quốc tế	4	7	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
532.	241013469	Lê Thị Mai Anh	Kinh tế quốc tế 1,2	135 tiết	6	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	6.0	
533.	241013472	Nguyễn Thị Thái Ngọc Anh	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	9.2/4/A+	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
534.	241013484	Nguyễn Thị Mai Đình	Kinh tế Quốc tế	3	6.5	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	6.7	
535.	241013491	Ngô Thị Thu Hà	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	9.4/A	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
536.	241013493	Nguyễn Văn Hải	Quan hệ kinh tế thế giới	45 tiết	6	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	6.0	
537.	241013495	Nguyễn Minh Hằng	Kinh tế quốc tế	3	9.1/4.0/A	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	9.0	
538.	241013530	Đào Bích Ngọc	Quan hệ kinh tế quốc tế	4	5.5	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	6.0	
539.	241013544	Lê Văn Thành	Kinh tế quốc tế	2	7.9	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
540.	241013550	Hoàng Thị Thùy	Kinh tế Quốc tế	3	7.0	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
541.	241013552	Vương Toàn Thu Thủy	Quan hệ kinh tế thế giới	3	8	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	8.2	

542.	241013564	Bùi Anh Tuấn	Quan hệ kinh tế thế giới	60 tiết	6	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	6.0	
543.	241013565	Phạm Anh Tuấn	Quan hệ kinh tế thế giới	3	7.6/B	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
544.	241013568	Phạm Thị Như Út	Quan hệ kinh tế thế giới	60 tiết	5	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	5.2	
545.	241013572	Phạm Hoàng Việt	Quan hệ kinh tế thế giới	30	7	ĐCTC03	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	7.5	
546.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Tiếng Anh 2	4	7.3/3/B	ĐCBB08	Tiếng Anh 2	4	7.5	
547.	K22CCQ086	Hoàng Anh Tùng	Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật	2	7.9	CNTC49	Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật	2	7.5	
548.	241010282	Triệu Văn Minh	Nghề luật và phương pháp học luật	2	8.5/3.5/B+	ĐCTC08	Nghề luật và phương pháp học luật	2	9.0	
549.	TM2273801040	Kiều Khánh Linh	Nghề luật và phương pháp học luật	2	7.2/3/B	ĐCTC08	Nghề luật và phương pháp học luật	2	7.5	
550.	53401020003	Phạm Hà An	Tin học đại cương	2	6.5/2.5/C+	A.ĐCBB06	Tin học	2	6.7	
551.	23140032	Nguyễn Thủy Tiên	Tin học đại cương	3	6.6	A.ĐCBB06	Tin học	2	6.7	
552.	1119080005	Lê Quốc Anh	Tin học cơ bản	2	8.1	A.ĐCBB06	Tin học	2	8.2	
553.	480432	Nguyễn Duy Hưng	Giáo dục quốc phòng	8	Đạt		Giáo dục quốc phòng	8		

Danh sách bao gồm 553 lượt sinh viên. 